

Số: 678.2021 / QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCHN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCHN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Căn cứ vào cuộc đánh giá giám sát ngày 28 tháng 08 năm 2021;
- Theo đề nghị của Đoàn đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1 PHÒNG THỬ NGHIỆM CƠ KHÍ VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với danh mục kèm theo Quyết định này

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 028.**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 06 tháng 05 năm 2023.

Điều 5: Quyết định này thay thế Quyết định số 918.2020/QĐ-VPCNCL ngày 26 tháng 11 năm 2020.

Nơi nhận:

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.





DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 678 .2021/ QĐ - VPCNCL ngày 30 tháng 11 năm 2021
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

Phòng thử nghiệm Cơ khí và Vật liệu xây dựng

Laboratory: Quality Assurance and Testing Center 1

Mechanical and Construction Testing Laboratory

Cơ quan chủ quản: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

Organization: Mechanical and Construction Testing Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ, Hóa

Field of testing: Mechanical, Chemical

Người quản lý/
Laboratory manager: Nguyễn Văn Minh

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nguyễn Văn Minh	Các phép thử được công nhận/Accredited Tests
2.	Lê Thanh Tâm	

Số hiệu/ Code: VILAS 028

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: 06/05/2023

Địa chỉ/ Address:

Số 8 Hoàng Quốc Việt - Quận Cầu Giấy - Hà Nội

No. 8 - Hoang Quoc Viet street - Cau Giay district - Ha Noi city

Địa điểm /Location:

1. Số 8 Hoàng Quốc Việt - Quận Cầu Giấy - Hà Nội

No. 8 - Hoang Quoc Viet street - Cau Giay district - Ha Noi city

2. Lô 2-3-6A khu công nghiệp Nam Thăng Long – phường Thụy Phương – quận Bắc Từ Liêm – thành phố Hà Nội

Lot 2-3-6A Nam Thang Long industrial park – Thuy Phuong ward – Bac Tu Liem distric – Hanoi city

Điện thoại/ Tel: 024 38361394

Fax: 024 3861199

E-mail: testlab1@quatest1.com.vn

Website: www.quatest1.com.vn

du

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 028

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Vật liệu kim loại <i>Metallic material</i>	Thử kéo <i>Tensile test</i>	Đến/ To 2000 kN	ASTM A370 – 19 JIS Z2241:2011 TCVN 197-1:2014 (ISO 6892-1:2016) EN 10002-1:2001
2.		Thử uốn <i>Bend test</i>	Đến/ To 2000 kN	ASTM A370 – 19 JIS Z2248:2006 TCVN 198:2008 (ISO 7438:2005)
3.		Thử độ dai va đập <i>Impact test</i>	Đến/ To 300 J	ASTM A370 – 19 TCVN 312-1:2007 ISO 148-1:2016 JIS Z2242:2005
4.		Thử độ cứng Brinell <i>Brinell hardness test</i>	Đến/ To 700 HB	ASTM A370 – 19 JIS Z2243:2008 TCVN 256-1:2007 (ISO 6506-2:2014)
5.		Thử độ cứng Rockwell <i>Rockwell hardness test</i>	Đến/ To 68 HRC	ASTM A370 – 19 JIS Z2245:2011 TCVN 257-1:2007 (ISO 6508-1:2006)
6.		Thử độ cứng Vickers <i>Vickers hardness test</i>	Đến/ To 1000 HV	ASTM A370 – 19 JIS Z2244:2009 TCVN 258-2:2007 (ISO 6507-1:2006)
7.		Thử độ cứng Leeb <i>Leeb hardness test</i>	HB, HRA, HRB, HRC, HV, HS, HLD	ASTM A956 – 12
8.		Xác định chiều sâu lớp thấm cacbon <i>Determination of carburization depth</i>	Đến/ To 5 mm	JIS G0557:2019 TCVN 5747:2008
9.		Xác định chiều sâu lớp thoát cacbon <i>Determination of decarburized depth</i>	Đến/ To 5 mm	JIS G0558:2007 TCVN 4507:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Vật liệu kim loại <i>Metallic material</i>	Tổ chức thô đại <i>Macro structure</i>	Đến/ To 20X	ASTM E340 – 15 JISS G0553:2012
11.		Tổ chức tế vi <i>Micro structure</i>	Đến/ To 1000X	JIS G0555:2003 TCVN 5345:1991
12.	Ống thép <i>Steel pipe</i>	Thử kéo <i>Tensile test</i>	Đến/ To 1000 kN	ASTM A370 – 19 JIS Z2241:2011 TCVN 197-1:2014 TCVN 314:2008
13.		Thử nén bẹp ống thép <i>Flattening test</i>		JIS G3452:2014 TCVN 1830:2013
14.		Thử nở rộng vòng ống thép <i>Steel pipe – ring expanding test</i>		ISO 8493:1998 TCVN 5890:2008
15.		Thử nở rộng <i>Drift expanding test</i>		ISO 8493:1998 TCVN 5890:2008
16.		Thử áp lực <i>Pressure test</i>	Đến/ To 200 bar	JIS G3452:2010 TCVN 1832:2008
17.	Bulông <i>Bolt</i>	Thử kéo Bu lông <i>Tensile test of bolt</i>	Đến cấp bền/ To grade 12.9	TCVN 1916:1995 ASTM A370 – 19 ASTM F606-16 ISO 898-1:2013 JIS B 1186:2013 JIS B 1051:2014 JIS B 1180:2014
18.	Đai ốc <i>Nut and</i>	Thử tải đai ốc <i>Proof load testing of nuts</i>	Đến cấp bền/ To grade 12	ISO 898-2:2013 JIS B1052-2:2009 JIS B1181:2014
19.	Vòng đệm <i>Washer</i>	Độ dai của vòng đệm vênh (tính đàn hồi, độ dai, độ cứng) <i>Spring washer (elasticity, hardness, toughness)</i>		TCVN 130:1977
20.	Sản phẩm mạ và phủ <i>Coating products</i>	Đo chiều dày lớp phủ không từ trên nền từ (Zn, Sn, Al...) <i>Measurement of thickness of nonmagnetic coating on ferrous base</i>	Đến/ To 1000 µm	ASTM A123 – 17 ASTM E376 – 11 TCVN 5878:2007 (ISO 2178:1992)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Sản phẩm mạ và phủ <i>Coating products</i>	Đo chiều dày lớp Anod hóa trên nền nhôm <i>Measurement of thickness of Anodic coatings on aluminum base</i>	Đến/ To 100 μ m	ASTM B244 – 16
22.		Xác định khối lượng tầng kẽm <i>Determination of Zinc coating mass</i>		ASTM A90M-13 JIS H0401:2013 TCVN 4392:1986
23.		Xác định độ đồng đều lớp phủ <i>Determination of homogeneous of coating</i>		JIS H0401:2013 TCVN 4392:1986
24.		Xác định độ bám dính lớp phủ <i>Determination of Adhension of coating</i>		ASTM A123 – 17 JIS H0401:2013 TCVN 2097:2015 TCVN 5408:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 028

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Thép cacbon và thép hợp kim thấp Carbon and Low-Alloy Steel	Phân tích thành phần hóa học. Phương pháp quang phổ phát xạ chân không Analysis chemical compositions. Spark Atomic Emission Spectrometry method	C: (0,008 ~ 1,1) %	ASTM E415 – 17 TCVN 8998:2018
			Si: (0,07 ~ 1,15) %	
			S: (0,01 ~ 0,2) %	
			P: (0,02 ~ 0,085) %	
			Mn: (0,1 ~ 2,0) %	
			Ni: (0,02 ~ 5,0) %	
			Cr: (0,02 ~ 2,25) %	
			Mo: (0,03 ~ 0,6) %	
			V: (0,004 ~ 0,3) %	
			Cu: (0,001 ~ 0,3) %	
			Ti: (0,04 ~ 0,02) %	
			Sn: (0,01 ~ 0,045) %	
			Co: (0,008 ~ 0,18) %	
2.	Nhôm và hợp kim nhôm Aluminum and aluminum Alloys	Phân tích thành phần hóa học. Phương pháp quang phổ phát xạ chân không Analysis chemical compositions. Spark Atomic Emission Spectrometry method	Si: 0,07 ~ 15,0) %	ASTM E1251-17a
			Fe: (0,2 ~ 0,5) %	
			Cu: (0,001 ~ 5,5) %	
			Mn: (0,001 ~ 1,2) %	
			Zn: (0,002 ~ 5,7) %	
			Ti: (0,001 ~ 1,12) %	
			Cr: (0,001 ~ 0,23) %	
			Ni: (0,005 ~ 2,6) %	
			Pb: (0,04 ~ 0,25) %	
			V: (0,002 ~ 0,15) %	
			Sn: (0,001 ~ 0,032) %	
			Co: (0,01 ~ 0,04) %	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
3.	Đồng và hợp kim đồng <i>Copper and Copper Alloys</i>	Phân tích thành phần hóa học. Phương pháp quang phổ phát xạ chân không <i>Analysis chemical compositions. Spark Atomic Emission Spectrometry method</i>	Fe: (0,0004 ~ 4,072) %	BS EN 15079: 2015
			Mn: (0,0011 ~ 5,0) %	
			P: (0,01 ~ 0,04) %	
			Pb: (0,02 ~ 5,0) %	
			Sn: (0,0003 ~ 5,0) %	
			Zn: (0,0005 ~ 45,5) %	
			Cr: (0,001 ~ 0,05) %	
			Ni: (0,0004 ~ 31,3) %	
			Al: (0,0004 ~ 9,0) %	
			Co: (0,0001 ~ 0,075) %	
			Si: (0,0005 ~ 0,874) %	
4.	Thép không gỉ Austenitic <i>Stainless Steel</i>	Phân tích thành phần hóa học. Phương pháp quang phổ phát xạ chân không <i>Analysis chemical compositions. Spark Atomic Emission Spectrometry method</i>	C: (0,005 ~ 0,25) %	ASTM E 1086-14
			Si: (0,01 ~ 0,9) %	
			S: (0,003 ~ 0,065) %	
			P: (0,003 ~ 0,15) %	
			Mn: (0,01 ~ 2,0) %	
			Ni: (3,1 ~ 23,0) %	
			Cr: (14,6 ~ 23,0) %	
			Mo: (0,01 ~ 3,0) %	
5.	Vàng và hợp kim vàng <i>Gold and gold alloys</i>	Xác định hàm lượng vàng. Phương pháp huỳnh quang tia X <i>Determination of gold content. X-ray fluorescent method</i>	Đến/ To 99,99%	TCVN 7055:2014

Ghi chú / Notes:

- JIS: Japanese Industrial Standard
- ASTM: American Society for Testing and Materials
- Địa điểm 1: Tất cả các phép thử/ Location 1: all accredited tests
- Địa điểm 2: Các phép thử số 1, 2, 12, 13, 17 của lĩnh vực Cơ/ Location 2: Tests number 1, 2, 12, 13, 17 in Mechanical field
-